TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ÂN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày 30/12/2020
V/v:"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Vân;
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Minh Tấn;
2. Bà Nguyễn Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân tham gia phiên tòa:
+ Ông Nguyễn Minh Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 06/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2020, về việc:*"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXX-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trương Thị Ánh N sinh năm 1988; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

2. Bị đơn: Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1978; Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
+ Nguyễn Đình K, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn H, xã T, huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Các bên đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ của bên nguyên đơn chị Trương Thị Ánh N trình bày:

Từ chỗ quen biết gần nhà, tin tưởng nhau nên bà T có hỏi vay của chị N số tiền 60.000.000 đồng, nói là để về đáo hạn Ngân hàng ông T1 vay của chị N số tiền

5.000.000 đồng nói là để mua hàng về làm mộc, bằng tổng cộng là 65.000.000 đồng. Có ghi giấy, về lãi suất thì hai bên tự thỏa thuận miệng là lãi suất cứ 1.000.000 đồng là 35.000 đồng mộc. Hiện nay các bên xác định: Ông T1 nợ 5.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi chưa trả là 07 tháng; bà T nợ 60.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi chưa trả là 05 tháng. Chị N yêu cầu vợ chồng ông T1, bà T trả nợ 65.000.000 đồng; tính lãi cho 05 tháng chưa trả của 60.000.000 đồng, tính lãi cho 07 tháng chưa trả của 5.000.000 đồng, mức lãi suất 01%/năm. Ngoài ra, vợ chồng bà T phải trả lãi cho số tiền nợ 65.000.000 đồng, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 01%/năm.

- Bên bị đơn, Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1 trình bày: Vợ chồng bà T, ông T1 hoàn toàn thừa nhận có ghi giấy vay của chị N số tiền tổng cộng là 65.000.000 đồng. Nay do làm ăn thua lỗ, vợ chồng bà T, ông T1 chưa trả được cho chị N số tiền nợ gốc và nợ lãi như chị T đã khai. Tại Tòa án, vợ chồng bà T, ông T1 yêu cầu trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, không có khả năng trả một lần; còn tiền lãi thì xin chị N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình K trình bày: Đồng ý như lời khai, đồng ý như ý kiến của vợ anh (chị N).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án, thư ký tiến hành tố tụng, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử, các đương sự đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về hướng giải quyết: Có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận ý kiến của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Từ chỗ ở gần nhà, quen biết nhau nên chị N có cho vợ chồng bà T, ông T1 vay số tiền 65.000.000 đồng, có ghi giấy làm tin. Mục đích của bà T là vay tiền về đáo hạn Ngân hàng, còn ông T1 vay về mua sắm hàng làm mộc, lãi suất hai bên tự thỏa thuận; trong giấy vay không ghi ngày trả nợ nên được xác định đây là hợp đồng vay không kỳ hạn. Khi chị N hỏi tiền nợ thì vợ chồng bà T, ông T1 không trả số tiền vay nợ nên chị N khởi kiện đến Tòa án là thực tế. Tại Tòa, chị T yêu cầu buộc vợ chồng bà T, ông T1 trả số tiền vay nợ gốc là 65.000.000 đồng. Tính lãi cho 05 tháng chưa trả của 60.000.000 đồng, tính lãi cho 07 tháng chưa trả của 5.000.000 đồng, mức lãi suất 01%/năm. Ngoài ra, vợ chồng bà T phải trả lãi cho số tiền nợ 65.000.000 đồng, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 01%/năm.

- Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật: Tòa án thụ lý sơ thẩm vụ án, xác định đây là *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản"* được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 440, 463, 469 của Bộ luật Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

- Về trình tự tố tụng: Tòa án đã thực hiện thủ tục giao nhận tài liệu, chứng cứ; thu thập chứng cứ. Tổ chức phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quyền, nghĩa vụ của đương sự: Tòa án đã thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ; giải thích các quy định của pháp luật, nhưng bị đơn Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1 không yêu cầu phản tố.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trương Thị Ánh N, Nguyễn Đình K.

- Giấy viết tay ngày 11/3/2018 và ngày 29/9, 08/10/2019 thể hiện bà T, ông T vay của chị N số tiền 65.000.000 đồng, các bên hoàn toàn tự nguyện: Đây là hợp đồng vay tài sản, không xác định kỳ hạn được quy định tại Điều 463, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Các bên thừa nhận bà T, ông T1 còn nợ 65.000.000 đồng tiền gốc; ông T nợ 07 tháng tiền lãi của 5.000.000 đồng, bà T nợ 05 tháng tiền lãi của 60.000.000 đồng. Qua công tác xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện bà T và ông T1 vay tiền của chị N là để phục vụ mục đích làm ăn chung của vợ chồng, nên được xác định là nợ chung. Nay chị N yêu cầu buộc bà T, ông T1 trả số tiền nợ gốc 65.000.000 đồng là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, chị N còn yêu cầu tính lãi suất theo quy định, thời gian tính lãi 05 tháng của số tiền 60.000.000 đồng và lãi 07 tháng của số tiền 5.000.000 đồng. Đồng thời tính lãi kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (08/10/2020) cho đến ngày xét xử sơ thẩm 30/12/2020 với mức lãi suất 01%/năm đối với số tiền nợ 65.000.000 đồng là có cơ sở; Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Xét ý kiến của bên bị đơn Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1:

- Tại phiên tòa, vợ chồng bà T, ông T1 công nhận vay của chị N tổng số tiền 65.000.000 đồng và hiện còn nợ chị N số tiền 65.000.000 đồng. Do làm ăn thất bại nên vợ chồng bà T, ông T1 xin được trả dần cho chị N mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, còn tiền lãi thì vợ chồng bà T xin không trả, nhưng ý kiến của vợ chồng bà T không được chị N chấp nhận. Việc vợ chồng bà T xin trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi là không thiện chí, không có cơ sở; Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với việc thỏa thuận lãi trước đó (mức 35.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng): Tại phiên Tòa, các bên không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[4]. Từ các căn cứ trên; Hội đồng xét xử giải quyết như sau:

- Chấp nhận yêu cầu của Trương Thị Ánh N, Nguyễn Đình K: Buộc vợ chồng Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1 trả cho chị N, anh K số tiền nợ 65.000.000 đồng; tiền lãi 428.837 đồng bằng tổng cộng 65.428.837 đồng.

- Không chấp nhận ý kiến của vợ chồng bà T, ông T1: Trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi.

- Áp dụng Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để buộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nghĩa vụ trả lãi phát sinh đối với số tiền chậm thi hành án.

[5]. Về án phí sơ thẩm dân sự: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; buộc vợ chồng bà T, ông T1 chịu án phí.

Vì các lẽ trên; Căn cứ vào Khoản 1 Điều 235, khoản 1 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào các Điều 357, 440, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Trương Thị Ánh N, Nguyễn Đình K.

- Buộc vợ chồng Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1 trả cho chị N, anh K số tiền 65.428.837 đồng.

- Không chấp nhận ý kiến của vợ chồng bà T, ông T1: Trả nợ dần mỗi tháng 2.000.000 đồng và xin không trả tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án (Trương Thị Ánh N, Nguyễn Đình K) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án (Phạm Thị Ánh T, Nguyễn Văn T1) còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh tương ứng với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm dân sự:

- Bà Phạm Thị Ánh T, ông Nguyễn Văn T1 nộp 3.271.441 đồng.

- Hoàn trả cho chị Trương Thị Ánh N số tiền nộp tạm ứng án phí 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0001765 ngày 08/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

3. Các bên đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đương sự;
- Lưu (HSVA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Vân